

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 15-01-2018
V/v yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận
chia tài sản chung của vợ chồng và
yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu

Ông Cao Quốc Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 9; ngày 18, 25 tháng 12 năm 2017 và ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017 về yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Thành L, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp C, xã C1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Thành L: Luật sư Lương Tổng T – Văn phòng luật sư Lương Tổng T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: đường R, phường M, thành phố L1, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Lê Kim H, sinh năm 1978 – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1

Địa chỉ: đường 30/4, khu phố 1, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L2 – Chức vụ: Trưởng văn phòng – có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. NLQ2, sinh năm 1966 – có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Võ Thành L.

(Luật sư, ông L và bà H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Võ Thành L trình bày: Ông và bà Lê Kim H đã được Tòa án nhân dân huyện P ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 26/2014/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2014. Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi chờ Tòa án ra quyết định trên thì ông và bà H đã lập văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng tại Văn phòng công chứng P. Trong văn bản phân chia tài sản thỏa thuận khi nào có quyết định của Tòa án bà H chia cho ông số tiền 700.000.000 đồng nhưng từ ngày Tòa án ra quyết định đến nay bà H không thực hiện việc giao tiền cho ông.

Ông và bà H có các tài sản sau:

- Thửa đất diện tích 3.000m² tại ấp B, xã H1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
- Thửa đất diện tích 4.500m² tại xã C1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
- Thửa đất diện tích 1.800m² tại ấp T2, xã C1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.
- Thửa đất 108m² tại đường N, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, trên đất có căn nhà cấp 4.
- Thửa đất diện tích 100m² tại đường L3, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, trên đất có căn nhà cấp 4.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2015, ông yêu cầu phân chia thửa đất 108m² tại đường N, khu phố 5, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, trên đất có căn nhà cấp 4.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/5/2016, ông yêu cầu hủy văn bản chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà Lê Kim H được công chứng tại Phòng công chứng P. Chia cho ông 1/2 giá trị diện tích đất 1.760,1m² tại ấp T2, xã

C1, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ông yêu cầu chia số nợ 2.080.000.000 đồng nợ NLQ2 và ngân hàng thương mại cổ phần V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L yêu cầu hủy bỏ cả hai văn bản thỏa thuận có công chứng và không có công chứng ngày 12/02/2014 giữa ông và bà H vì cả hai văn bản này bà H gian dối ông khi thỏa thuận. Ông L giữ nguyên yêu cầu chia tài sản thể hiện trong văn bản có công chứng, còn các tài sản khác chưa yêu cầu xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà Lê Kim H trình bày: Về quan hệ hôn nhân bà đồng ý lời trình bày của ông L và về việc công chứng phân chia tài sản. Sau khi hai bên thuận tình ly hôn, bà đã sang tên giấy đất mang tên bà thừa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 108m². Bà đã giao đủ cho ông L số tiền 700.000.000 đồng cụ thể:

Lần 1: Ngày 12/02/2014 giao 100.000.000 đồng tại Văn phòng công chứng P, có ông Nguyễn Văn L2 chứng kiến nên bà không làm biên nhận.

Lần 2: Ngày 19/02/2014, ông L gọi cho bà yêu cầu ứng thêm 60.000.000 đồng, bà giao cho ông L tại nhà của bà và có làm biên nhận 160.000.000 đồng (tính số tiền giao lần trước 100.000.000 đồng).

Lần 3: Ngày có quyết định ly hôn bà giao cho ông L 340.000.000 đồng, ông L có làm biên nhận 500.000.000 đồng và gạch bỏ biên nhận 160.000.000 đồng nhưng biên nhận này đã bị ông L xé bỏ.

Còn 200.000.000 còn lại thì theo như thỏa thuận bà sẽ giao cho ông L 10 tháng kể từ ngày có quyết định, tuy nhiên chưa tới ngày giao tiền thì ông L đã nhắn tin đòi tiền và bà có giao tiền cho ông L như sau: Lần 1 giao 40.000.000 đồng ngày 16/12/2014, không có làm biên nhận; lần 2 giao 70.000.000 đồng tại nhà bà, không làm biên nhận, lần 3 giao 90.000.000 đồng và ông L có làm biên nhận nhận đủ 200.000.000 đồng. Những biên nhận ông L xé bỏ, ông L có thừa nhận với con gái bà tên Võ Thị Kim H2 và con gái bà đã ghi âm lại.

Về phần nợ là nợ tiệm cầm đồ H3 500.000.000 đồng, nợ tiệm bạc Đ 580.000.000 đồng, nợ Ngân hàng V 500.000.000 đồng và nợ bên ngoài 500.000.000 đồng. Phần nợ này bà đã trả xong, bà không biết và không có nợ NLQ2 như ông L trình bày.

Nay ông L yêu cầu phân chia tài sản thì bà không đồng ý vì bà đã làm đúng theo yêu cầu của ông L như trong văn bản thỏa thuận. Bà yêu cầu giữ nguyên văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung được công chứng ngày 12/02/2014.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H không đồng ý chia tài sản cho ông L vì đã tự thỏa thuận phân chia và đã thực hiện xong. Bà H tự nguyện cho ông L số tiền 200.000.000 đồng để ổn định cuộc sống.

Văn phòng công chứng P trình bày: Ngày 12/02/2014 Văn phòng công chứng P do ông làm Nguyễn Văn L2 làm công chứng viên có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu của vợ chồng ông L, bà H. Qua kiểm tra các giấy tờ do đương sự cung cấp ông L2 thấy đủ điều kiện nên đã thụ lý và tiến hành công chứng văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng theo đúng yêu cầu của hai đương sự và đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm công chứng, ông L và bà H đều có đủ năng lực hành vi dân sự, cả hai đều tự nguyện, không ai ép buộc ai. Công chứng viên đã tiến hành công chứng văn bản đúng trình tự, thủ tục về công chứng. Đề nghị Tòa án giữ nguyên văn bản trên nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật.

NLQ2 trình bày: Bà có cho ông Võ Thành L vay nhiều lần với số tiền là 1.080.000.000 đồng, có làm biên nhận ngày 27/7/2005. Số tiền này chỉ một mình ông L vay, bà H không biết, mục đích vay ông L nói là làm ăn, đến nay ông L vẫn chưa trả cho bà. Số nợ này bà với ông L tự giải quyết với nhau, nếu cần sau này bà sẽ khởi kiện ông L bằng một vụ án khác, bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 11/4/2017, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

- Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành L đối với bà Lê Kim H về việc hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/02/2014 và yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Kim H tự nguyện cho ông Võ Thành L số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/4/2017, ông Võ Thành L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông là không đúng quy định pháp luật. Yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Thành L không rút đơn kháng cáo và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Kiểm sát viên kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc hỗ trợ thêm cho ông L số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 400.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Kim H, NLQ2 và đại diện theo pháp luật của NLQ1 là ông Nguyễn Văn L2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Tại cấp phúc thẩm, ông Võ Thành L có yêu cầu Tòa án xác minh chứng cứ đối với số tiền bà H cho bà Phù Quế A vay, số tiền chơi hụi với bà Phạm Thị M1, xác minh số tiền nợ bà Trần Bạch X 580.000.000 đồng và bà Lê Thị Bạch S 500.000.000 đồng, xác minh phần đất dư 76m² gắn liền với diện tích đất 108m². Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tại đơn kháng cáo ông L chỉ yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Đối với các vấn đề ông L yêu cầu xác minh nêu trên không liên quan đến nội dung bản án bị kháng cáo nên cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này. Nếu có căn cứ, ông L có thể khởi kiện thành một vụ kiện khác.

[3] Xét yêu cầu của ông L về việc hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/02/2014 được công chứng tại Văn phòng công chứng P, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông L và bà H đều thống nhất xác định vào ngày 12/02/2014 ông bà có đến Văn phòng công chứng P công chứng văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng, theo đó, bà H được chia hai thửa đất có giấy chứng nhận là thửa đất số 150, tờ bản đồ số 34, diện tích 1.760,1m² và thửa đất số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 108m² và bà H có trách nhiệm trả số nợ 2.080.000.000 đồng. Ông L được chia số tiền là 700.000.000 đồng.

Xét thấy, ông L và bà H thỏa thuận chia tài sản trong khi hôn nhân giữa ông L và bà H còn tồn tại, thỏa thuận chia tài sản được lập thành văn bản, phù hợp quy định Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và được công chứng phù hợp quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2016 (BL 115) ông L thừa nhận tại thời điểm công chứng ông có đọc lại, hiểu rõ nội dung ghi trong văn bản và đồng ý ký tên vào văn bản. Như vậy về nội dung văn bản thỏa thuận phân chia tài sản không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật, thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện và không nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản, nên văn bản thỏa thuận chia tài sản chung giữa bà H và ông L là có hiệu lực pháp luật.

Do văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của ông L về việc chia tài sản chung mà ông L và bà H đã thỏa thuận phân chia theo văn bản này là diện tích đất 108m² và diện tích đất 1.760,1m². Sau khi văn bản thỏa thuận phân chia tài sản có hiệu lực, bà H đã thực hiện việc chuyển tên quyền sử dụng đối với hai thửa đất mà bà được chia sang tên của bà.

[4] Về nghĩa vụ thanh toán số tiền 700.000.000 đồng của bà H đối với ông L, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã làm rõ được vấn đề này. Cụ thể: Theo thỏa thuận thì số tiền 700.000.000 đồng bà H sẽ giao cho ông L thành 02 đợt, đợt 01 là khi Tòa án huyện P ra quyết định thuận tình ly hôn sẽ giao 500.000.000 đồng; Còn lại 200.000.000 đồng sẽ giao sau 10 tháng, tính từ khi có quyết định thuận tình ly hôn. Ông L cho rằng bà H không thực hiện theo cam kết này và ông chưa nhận được tiền. Tuy nhiên, theo hồ sơ thể hiện có rất nhiều chứng cứ về việc ông L đã nhận tiền từ bà H, như biên nhận tiền 160.000.000 đồng ngày 19/02/2014 ông L đã thừa nhận có nhận số tiền này của bà H, việc ông khai đây là tiền bà H trả tiền thuê để ông đi đòi nợ (BL 73-74), hay ông khai đây là tiền bà H đưa để ông đi làm hồ sơ sang tên nhà đất (BL 124) đã thể hiện sự mâu thuẫn trong lời khai nên không có cơ sở xem xét. Thời điểm giao số tiền này là sau khi có quyết định thuận tình ly hôn nên có cơ sở xác định đây là tiền bà H giao cho ông L theo thỏa thuận nêu trên.

Lần giao số tiền 340.000.000 đồng theo bà H khai có làm biên nhận tổng thành 500.000.000 đồng và gạch chéo bỏ đi biên nhận 160.000.000 đồng, nhưng biên nhận này đã bị ông L xé bỏ nên bà không có giấy tờ chứng minh. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Ngô Bích T3 (BL 221) là hộ sống đối diện nhà bà H đã xác nhận khoảng năm 2014 thời gian sau khi ông L, bà H đã ly hôn thì bà T3 có lần nghe tiếng cãi vã giữa ông L, bà H, bà có thấy bà H có đưa cho ông L một số tiền và nói “340.000.000 đồng đó mày lấy rồi rút đi”. Đây là lời khai khách quan của người chứng kiến sự việc nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem đây là chứng cứ xác định việc bà H đã giao 340.000.000 đồng cho ông L là hoàn toàn có căn cứ.

Còn lại số tiền 200.000.000 đồng có nhiều chứng cứ ghi nhận như: Lời nói ghi âm trong USB do bà H cung cấp có nội dung cuộc nói chuyện giữa ông L và con gái là Võ Thị Kim H2. Ông L thừa nhận giọng nói trong USB ghi âm là của ông và không yêu cầu giám định. Lời khai của cháu H2 có chứng kiến việc ông L ghi biên nhận đã nhận đủ 200.000.000 đồng, biên nhận này sau đó đã bị ông L xé bỏ; Ngoài ra còn chứng cứ là những tin nhắn do ông L nhắn tin cho bà H đòi số tiền 200.000.000 đồng, bản thân ông L đã thừa nhận số điện thoại nhắn tin là của ông (BL 124).

Từ những chứng cứ nêu trên xét thấy có đủ cơ sở để khẳng định bà H đã thực hiện việc giao số tiền 700.000.000 đồng cho ông L theo đúng thỏa thuận giữa hai bên. Ông L đã nhận đủ tiền và một thời gian dài từ sau khi ly hôn ông không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì.

[5] Đối với số nợ 2.080.000.000 đồng mà bà H có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ theo ghi nhận của văn bản phân chia tài sản chung bao gồm nợ cá nhân và nợ ngân hàng.

Theo bà H khai nhận khoản nợ cá nhân bao gồm nợ bà Trần Bạch X 580.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị Bạch S 500.000.000 đồng. Tuy nhiên về phía ông L thì cho rằng khi thỏa thuận bà H có trách nhiệm trả số nợ 1.080.000.000 đồng là nợ của NLQ2. Hai bên đương sự trình bày mâu thuẫn nhau, tại văn bản thỏa thuận không thể hiện rõ số nợ này là nợ của ai. Luật sư phía nguyên đơn cho rằng bà H không cung cấp được các biên nhận nợ để chứng minh các khoản nợ này là của bà X và bà S. Tòa án cấp sơ thẩm lại có thiếu sót khi không tiến hành thủ tục đối chất giữa các chủ nợ với đương sự để làm rõ lời khai. Tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy lời khai của bà H là phù hợp với lời khai của bà X và bà S là bà H đã thanh toán nợ xong sau khi ông L và bà H ly hôn (BL119 - 121), do việc đã thanh toán nợ xong nên không còn giữ biên nhận nợ để cung cấp là hợp lý. Ngoài ra về phía NLQ2 đã có lời khai xác nhận khoản nợ 1.080.000.000 đồng là nợ riêng của ông L, bà H không biết. Số nợ này bà và ông L tự giải quyết, bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Do đó, có cơ sở để xác định bà H không biết về khoản nợ đối với NLQ2 nên việc thỏa thuận bà H chịu trách nhiệm trả nợ là đối với nợ của bà X, bà S và bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ này.

Còn lại 1.000.000.000 đồng là khoản nợ Ngân hàng V - Chi nhánh huyện P, thực chất số tiền vay thế chấp tài sản tại ngân hàng chỉ là 500.000.000 đồng, tuy nhiên khi lập văn bản thỏa thuận hai bên đã thống nhất khai nợ 1.000.000.000 đồng. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp phía ông L cho rằng văn bản công chứng phân chia tài sản chung là vô hiệu do có sự lừa dối về vấn đề nợ. Hội đồng xét xử xét thấy đối với khoản vay 500.000.000 đồng do chính ông L đứng ra giao dịch với ngân hàng, nên không thể có việc ông không biết khoản vay này là bao nhiêu. Do đó có cơ sở chấp nhận lời khai của bà H là khi lập văn bản phân chia tài sản thì việc ghi nợ 1.000.000.000 đồng là sự thống nhất của cả hai bên, được hiểu là thỏa thuận riêng của hai người mà ông L mặc nhiên phải biết và đồng ý việc này khi ký tên.

Đối với khoản nợ ngân hàng 500.000.000 đồng bà H cũng đã thanh toán xong. Ngày 09/11/2016 Ngân hàng V – chi nhánh huyện P cũng xác nhận bà H đã tất toán số nợ trên cho ngân hàng (BL 151).

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng vì không đưa bà X, bà S và ngân hàng V vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự quy định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là người không khởi kiện, không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Xét thấy trong vụ án này các giao dịch giữa bà X, bà S, cũng như của ngân hàng đối với các đương sự trong vụ án đều đã hoàn thành nên không phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm

không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

[7] Từ những cơ sở lập luận nêu trên đủ cơ sở xác định không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông L về việc hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là hoàn toàn có cơ sở, đảm bảo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L là người có đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông.

[9] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H tự nguyện hỗ trợ cho ông L số tiền 200.000.000 đồng để ổn định cuộc sống. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà H tự nguyện hỗ trợ thêm cho ông L 200.000.000 đồng, tổng cộng là 400.000.000 đồng. Xét thấy sự tự nguyện này là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này.

[10] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, qua thảo luận nghị án Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Thành L, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P theo hướng nêu trên.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L nên ông phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 29, 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 38, 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/PL/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành L.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 24/2017/HNGĐ-ST ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1- Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành L đối với bà Lê Kim H về việc yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/02/2014 và yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Kim H về việc hỗ trợ cho ông Võ Thành L số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Võ Thành L phải nộp số tiền là 17.170.223 đồng, ông L đã nộp xong.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Võ Thành L phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng và án phí giá ngạch là 113.039.000 đồng, khấu trừ 41.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000775 ngày 19/10/2015 và khấu trừ 16.525.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008181 ngày 12/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ông Võ Thành L còn phải nộp thêm số tiền là 55.714.000 (Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn) đồng.

Án phí phúc thẩm: Buộc ông Võ Thành L phải chịu số tiền 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 03878 ngày 24/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND huyện P;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Đình Thi